

Số: 258/BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38733295 Fax: 028.38733391
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:

- Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:

- Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/3/2024 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: không phát sinh.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất kiểm toán năm 2023;
- Văn bản giải trình kiểm toán năm 2023.

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

PHÓ GIÁM ĐỐC



Điền Quang Trung

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Số: 259/BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động LNST
kiểm toán năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 đã kiểm toán như sau:

1. Lệnh quá 5% so với trước kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023 Đã kiểm toán	Năm 2023 Trước kiểm toán	Chênh lệch kiểm toán	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	614.164.251.294	608.330.356.279	5.833.895.015	1,0%
Giá vốn hàng bán	532.063.384.939	526.049.120.145	6.014.264.794	1,1%
Lợi nhuận gộp	82.100.866.355	82.281.236.134	-180.369.779	-0,2%
Chi phí tài chính	26.524.006.175	25.089.252.973	1.434.753.202	5,7%
Chi phí bán hàng	99.848.784.120	99.733.002.413	115.781.707	0,1%
Chi phí quản lý	24.973.400.392	25.339.814.020	-366.413.628	-1,4%
Lợi nhuận trước thuế	-45.105.851.681	-45.176.113.823	70.262.142	-0,2%
Thuế TNDN hoãn lại	-10.148.772.321	0	-10.148.772.321	0,0%
Lợi nhuận sau thuế	-34.957.079.360	-45.176.113.823	10.219.034.463	-22,6%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	1.048.010.681.603	1.041.070.134.788	6.940.546.815	0,7%
Giá vốn hàng bán	889.540.379.101	880.170.038.271	9.370.340.830	1,1%
Lợi nhuận gộp	158.470.302.502	160.900.096.517	-2.429.794.015	-1,5%
Chi phí tài chính	53.358.428.356	51.268.151.653	2.090.276.703	4,1%
Chi phí bán hàng	130.266.305.821	130.155.560.677	110.745.144	0,1%
Chi phí quản lý	29.060.515.187	29.438.258.716	-377.743.529	-1,3%
Lợi nhuận trước thuế	-38.503.230.762	-36.681.093.083	-1.822.137.679	5,0%
Thuế TNDN hoãn lại	-9.563.288.601	1.037.556.017	-10.600.844.618	0,0%
Lợi nhuận sau thuế	-33.135.046.685	-41.913.064.517	8.778.017.832	-20,9%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2023 của SPC lệch quá 5% so với trước kiểm toán do Công ty phát sinh khoản thuế TNDN hoãn lại 10,14 tỷ và 9,56 tỷ từ sự chênh lệch tạm thời được khấu trừ và các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

2. Giảm quá 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch giữa năm 2023 so với năm 2022	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	614.164.251.294	752.536.604.585	-138.372.353.291	-18%
Giá vốn hàng bán	532.063.384.939	568.050.667.952	-35.987.283.013	-6%
Lợi nhuận gộp	82.100.866.355	184.485.936.633	-102.385.070.278	-55%
Lợi nhuận sau thuế	-34.957.079.360	5.392.135.675	-40.349.215.035	-748%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	1.048.010.681.603	1.201.512.451.996	-153.501.770.393	-13%
Giá vốn hàng bán	889.540.379.101	936.263.350.925	-46.722.971.824	-5%
Lợi nhuận gộp	158.470.302.502	265.249.101.071	-106.778.798.569	-40%
Lợi nhuận sau thuế	-33.135.046.685	24.558.110.759	-57.693.157.444	-235%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất năm 2023 của SPC giảm quá 10% so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường thuốc bảo vệ thực vật ngày càng cạnh tranh gay gắt về giá, và giá bán liên tục giảm mạnh đặc biệt là dòng thuốc trừ cỏ, là dòng sản phẩm chủ lực có doanh số lớn nhất công ty. Dẫn đến doanh thu thuần ở công ty mẹ và hợp nhất đạt 614 tỷ và 1.048 tỷ, giảm 18% và 13% so với cùng kỳ năm trước. Và vì giá bán giảm mạnh, lợi nhuận gộp ở công ty mẹ và hợp nhất giảm 55% và 40% so với cùng kỳ.
- Ngoài ra, tình hình thời tiết không thuận lợi, hiện tượng Elnino gây ra tình trạng hạn hán nắng nóng kéo dài khắp cả nước trong những tháng đầu năm, nhu cầu thị trường thuốc BVTV giảm sút nghiêm trọng, tình hình tài chính của một số khách hàng gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng hậu Covid 19 và với sự biến động giá liên tục giảm làm cho khách hàng mua hàng cầm chừng, không mua số lượng lớn như những năm trước cộng với sự cạnh tranh khốc liệt của các đối thủ cùng ngành đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình bán hàng trong thời gian qua.

3. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch giữa năm 2023 so với năm 2022	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Lợi nhuận gộp	82.100.866.355	184.485.936.633	-102.385.070.278	-55%
Chi phí tài chính	26.524.006.175	43.718.472.235	-17.194.466.060	-39%
Chi phí bán hàng	99.848.784.120	122.916.975.291	-23.068.191.171	-19%
Chi phí quản lý	24.973.400.392	25.150.989.392	-177.589.000	-0.7%
Lợi nhuận sau thuế	-34.957.079.360	5.392.135.675	-40.349.215.035	-748%

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch giữa năm 2023 so với năm 2022	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Lợi nhuận gộp	158.470.302.502	265.249.101.071	-106.778.798.569	-40%
Chi phí tài chính	53.358.428.356	70.201.182.980	-16.842.754.624	-24%
Chi phí bán hàng	130.266.305.821	151.289.039.797	-21.022.733.976	-14%
Chi phí quản lý	29.060.515.187	30.822.266.723	-1.761.751.536	-6%
Lợi nhuận sau thuế	-33.135.046.685	24.558.110.759	-57.693.157.444	-235%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất năm 2023 của SPC ghi nhận lỗ do:

- Từ cuối năm 2022 đến đầu năm 2023, sau khi Trung Quốc dỡ bỏ chiến dịch “Zero Covid”, hệ thống logistics và nguồn cung thuốc bảo vệ thực vật được tháo gỡ, các nhà cung cấp nguyên liệu từ Trung Quốc liên tục giảm giá nhằm giải phóng lượng hàng tồn kho rất lớn đã sản xuất trong thời điểm dịch Covid 19 tái bùng phát. Bên cạnh đó, thời điểm cuối năm 2022, Công ty có nhập lượng hàng tồn kho chuẩn bị cho vụ đông xuân tương đối nhiều (hàng năm đều phải thực hiện). Tuy nhiên việc bán hàng trong năm 2023 gặp nhiều khó khăn do giá thị trường xuống nhiều khách hàng không dám mua hàng với số lượng lớn như những năm trước và đa phần các khách hàng ngưng không mua bán để tránh lỗ dẫn đến giá tồn kho nằm ở ngưỡng cao hơn giá thị trường.
- Từ đó dẫn tới lợi nhuận gộp ở công ty mẹ và hợp nhất chỉ đạt 82 tỷ và 158 tỷ, tương ứng tỷ lệ 55% và 40% so với cùng kỳ nên không thể bù đắp được chi phí hoạt động dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm nay bị lỗ, trong khi cùng kỳ Công ty vẫn ghi nhận lãi.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 đã kiểm toán.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN ^{H/ M/ Q}

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch	Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Đặng Thanh Cường	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Huỳnh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/06/2023
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban	Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 22/04/2023
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 06 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

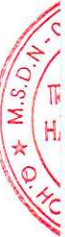
Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được nêu tại Thuyết minh số 6 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Trong năm 2023, Công ty đã chi trả trước các khoản thưởng cho cán bộ nhân viên từ Quỹ khen thưởng phúc lợi vượt quá số dư Quỹ với số tiền là 816.679.675 VND. Khoản chi vượt này đã được phân loại sang chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" (Mã số 136) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 13 tháng 03 năm 2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		468.673.047.421	595.862.129.224
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	24.814.475.638	25.464.897.980
111	1. Tiền		24.814.475.638	19.464.897.980
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		218.922.087.223	162.515.827.054
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	228.935.264.772	165.394.072.203
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.771.874.191	1.672.227.515
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	6.037.641.322	11.075.113.070
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(17.828.169.880)	(15.625.585.734)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	6	5.476.818	-
140	IV. Hàng tồn kho	08	206.304.209.163	386.713.847.337
141	1. Hàng tồn kho		214.340.125.656	388.628.265.143
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.035.916.493)	(1.914.417.806)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.632.275.397	21.167.556.853
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.517.548.900	934.356.923
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.455.096.985	19.545.886.134
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	659.629.512	687.313.796
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.866.750.530	54.235.538.397
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.453.750.000	891.767.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	1.453.750.000	891.767.500
220	II. Tài sản cố định		31.533.156.929	33.514.799.873
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	25.274.447.358	26.479.546.608
222	- Nguyên giá		152.891.133.550	147.681.834.782
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.616.686.192)	(121.202.288.174)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.478.837.450	2.079.668.768
225	- Nguyên giá		2.974.198.190	6.008.312.210
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.495.360.740)	(3.928.643.442)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	4.779.872.121	4.955.584.497
228	- Nguyên giá		9.261.423.802	9.261.423.802
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.481.551.681)	(4.305.839.305)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	288.595.761	532.672.236
231	- Nguyên giá		1.838.356.870	2.381.697.159
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.549.761.109)	(1.849.024.923)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.873.604.417	5.358.360.417
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	4.873.604.417	5.358.360.417
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.717.643.423	13.937.938.371
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.583.757.547	13.937.938.371
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	11.133.885.876	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		531.539.797.951	650.097.667.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		360.576.581.668	409.562.308.395
310	I. Nợ ngắn hạn		352.261.852.922	399.723.021.516
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	186.585.958.947	182.877.032.817
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	913.401.093	1.291.706.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.209.698.709	4.734.432.938
314	4. Phải trả người lao động		8.524.620.145	10.296.210.814
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.390.390.940	622.996.223
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		61.687.501	52.411.676
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	23.305.151.096	7.197.664.445
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	116.210.062.434	192.571.573.500
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.882.057	78.992.955
330	II. Nợ dài hạn		8.314.728.746	9.839.286.879
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.602.854.000	2.078.354.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.698.579.948	4.318.271.356
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	5.013.294.798	3.442.661.523
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.963.216.283	240.535.359.226
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	170.963.216.283	240.535.359.226
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.149.002.516	22.210.648.004
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		62.487.685.785	60.123.450.469
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.297.069.372)	41.434.356.894
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.264.950.822	17.501.835.052
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(33.562.020.194)	23.932.521.842
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.540.881.536	10.684.188.041
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		531.539.797.951	650.097.667.621

Ngô Thị Thanh Phụng
Người lập

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.062.361.690.247	1.225.153.914.566
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	14.351.008.644	23.641.462.570
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.048.010.681.603	1.201.512.451.996
11	4. Giá vốn hàng bán	26	889.540.379.101	936.263.350.925
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.470.302.502	265.249.101.071
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	12.499.866.536	14.746.854.643
22	7. Chi phí tài chính	28	53.358.428.356	70.201.182.980
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.222.120.755	12.010.669.190
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	130.266.305.821	151.289.039.797
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	29.060.515.187	30.822.266.723
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(41.715.080.326)	27.683.466.214
31	12. Thu nhập khác	31	5.033.813.248	5.871.168.869
32	13. Chi phí khác	32	1.821.963.684	1.671.298.748
40	14. Lợi nhuận khác		3.211.849.564	4.199.870.121
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(38.503.230.762)	31.883.336.335
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	4.195.068.524	6.655.076.572
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(9.563.252.601)	670.149.004
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(33.135.046.685)	24.558.110.759
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(33.481.640.682)	24.044.121.842
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		346.593.997	513.988.917
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(3.180)	2.283

Ngô Thị Thanh Phụng
Người lập

Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2023


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(38.503.230.762)	31.883.336.335
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.775.321.401	7.562.144.234
03	- Các khoản dự phòng		8.324.082.833	139.006.068
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.234.550.023)	3.937.922.419
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(162.295.907)	(1.202.493.197)
06	- Chi phí lãi vay		13.222.120.755	12.010.669.190
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.578.551.703)	54.330.585.049
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(56.994.439.225)	32.449.918.788
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		174.288.139.487	(33.301.890.675)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		23.927.307.879	(31.997.127.621)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(693.699.945)	1.009.357.630
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.384.032.607)	(11.818.374.251)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.907.551.088)	(9.937.825.789)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.240.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.646.951.328)	(11.028.752.922)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		100.010.221.470	(10.288.869.791)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.836.243.526)	(1.562.534.558)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		177.991.274	751.894.800
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.734.771	561.758.038
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.612.517.481)	(248.881.720)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		515.238.594.075	589.520.327.764
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(593.654.032.693)	(575.864.493.890)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(565.763.856)	(915.601.404)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.915.294.065)	(19.167.302.147)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(90.896.496.539)	(6.427.069.677)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.501.207.450	(16.964.821.188)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.464.897.980	42.589.760.887
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.151.629.792)	(160.041.719)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>24.814.475.638</u>	<u>25.464.897.980</u>


Ngô Thị Thanh Phụng
Người lập


Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 13 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 501 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 569 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2023, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và còn nhiều thách thức, nền kinh tế khó khăn làm cho phần lớn các hoạt động kinh doanh bị giảm sút. Đồng thời, trước xu thế hiện đại hóa, công nghiệp hóa dẫn đến diện tích trồng trọt trong nông nghiệp ngày càng giảm, cộng với sự cạnh tranh gay gắt của các đối thủ cùng ngành dẫn đến sản lượng tiêu thụ thuốc bảo vệ thực vật năm nay giảm mạnh so với năm trước và làm cho tổng doanh thu năm nay giảm 162,792 tỷ VND (tỷ lệ giảm 13,29%) so với năm trước. Bên cạnh đó, giá nhập mua nguyên vật liệu trong năm cũng đã hạ nhiệt nhưng do ảnh hưởng từ nguyên vật liệu tồn đầu năm với giá cao làm cho giá vốn hàng bán chỉ giảm 46,72 tỷ VND (tỷ lệ giảm 4,99%) so với năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Long An	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

Báo cáo tài chính Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 1,103 VND/LAK và nợ phải trả theo tỷ giá 1,125 VND/LAK theo tỷ giá được công bố tại Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tại ngày 29/12/2023, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính là 1,208 VND/LAK.

Báo cáo tài chính Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Campuchia lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 5,882 VND/KHR và nợ phải trả theo tỷ giá 5,952 VND/KHR theo tỷ giá được công bố tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia tại ngày 29/12/2023, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính là 5,783 VND/KHR.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản trong đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
--------------------------	--------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Phương pháp kế toán đối với BCC phân chia lợi nhuận sau thuế: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng dưới 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ dưới 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu, khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế TNDN hiện hành đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 tại các đơn vị như sau:

- Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa: thuế suất 20%;
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào: thuế suất 20%;
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia: thuế suất 20%.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.



2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh mà chỉ lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.046.937.642	2.975.233.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.567.537.996	14.599.088.962
Tiền đang chuyển	200.000.000	1.890.575.050
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	<u>24.814.475.638</u>	<u>25.464.897.980</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	189.458.775	-	13.123.000	-
Cơ sở sản xuất Nước Việt	-	-	13.123.000	-
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	189.458.775	-	-	-
Bên khác	228.745.805.997	(16.969.519.283)	165.380.949.203	(14.765.206.430)
Đại lý Houy Heng	6.853.277.308	-	5.628.315.926	-
Đại lý Sear Kim Sru	6.828.134.917	-	10.904.499.424	-
Đại lý Chhun Hong	8.466.831.177	-	616.916.094	-
Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	5.147.849.881	(335.387.536)	4.078.252.334	-
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	(3.389.393.558)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
Đại lý Võ Hoàng Dũng	13.330.146.822	-	-	-
Hộ kinh doanh Hoàng Đình Thiên Hộ I	11.373.969.810	-	-	-
Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	5.514.961.500	-	-	-
Đại lý Nhựt Thông	3.395.004.134	-	2.210.015.850	-
Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	(1.713.130.000)	2.613.130.000	(1.333.306.000)
Đại lý Trương Thị Huệ	17.314.589.632	-	9.434.073.220	-
Shwe Dar Company Limited	1.090.857.712	(530.028.097)	1.201.940.501	-
Các đối tượng khác	140.152.091.252	(7.726.011.798)	122.028.844.002	(6.766.938.578)
	228.935.264.772	(16.969.519.283)	165.394.072.203	(14.765.206.430)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Công Liêm	136.400.000	(136.400.000)	136.400.000	(136.400.000)
Công ty Cổ phần ERP Việt	-	-	267.775.000	-
Các đối tượng khác	1.215.714.191	(24.000.000)	848.292.515	(24.000.000)
	1.771.874.191	(580.160.000)	1.672.227.515	(580.160.000)

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	6.904.110	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	48.460.776	-	68.448.914	-
Tạm ứng	1.344.805.704	-	1.385.110.893	-
Ký cược, ký quỹ	187.511.914	-	278.475.387	-
Phải thu từ nguồn Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	816.679.675	-	5.261.261.924	-
Phải thu khác	3.640.183.253	(278.490.597)	4.074.911.842	(280.219.304)
	6.037.641.322	(278.490.597)	11.075.113.070	(280.219.304)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Các đối tượng khác	6.037.641.322	(278.490.597)	11.075.113.070	(280.219.304)
	6.037.641.322	(278.490.597)	11.075.113.070	(280.219.304)

(*) Là khoản phải thu do trong năm Công ty đã chi trả trước các khoản thưởng cho cán bộ nhân viên từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	603.750.000	-	891.767.500	-
Phải thu Cơ sở sản xuất Nước Việt (**)	850.000.000	-	-	-
	<u>1.453.750.000</u>	<u>-</u>	<u>891.767.500</u>	<u>-</u>
c) Phải thu khác là bên liên quan				
Cơ sở sản xuất Nước Việt	850.000.000	-	-	-
	<u>850.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Khoản phải thu về hợp tác kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa, bao gồm:

(**) Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt theo Hợp đồng liên doanh số 01/2021/HĐLD ngày 01/01/2021 và Phụ lục số 02.2022 ngày 01/01/2022 về việc hợp tác sản xuất nước đá viên, nước uống đóng chai; trong đó Công ty cử người quản lý, người quản lý có trách nhiệm quyết định các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2024. Công ty góp bằng tài sản cố định hữu hình với tỷ lệ 80% giá trị hợp đồng tương đương 850.000.000 VND, và phân chia lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	-	3.389.393.558	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.310.622.033	-	1.310.622.033	-
Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	900.000.000	2.613.130.000	1.279.824.000
Các khoản khác	12.412.726.161	4.273.270.166	7.802.158.269	1.485.462.420
	<u>23.001.440.046</u>	<u>5.173.270.166</u>	<u>18.390.872.154</u>	<u>2.765.286.420</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	58.502.393.810	-	121.271.582.752	-
Công cụ, dụng cụ	138.445.629	-	152.536.162	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.900.829	-	-	-
Thành phẩm	102.445.746.357	(7.358.903.893)	179.035.104.459	(1.284.656.819)
Hàng hoá	51.584.796.664	(677.012.600)	88.169.041.770	(629.760.987)
Hàng gửi đi bán	1.585.842.367	-	-	-
	214.340.125.656	(8.035.916.493)	388.628.265.143	(1.914.417.806)

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha Khu phố 10, Phường 12, Thị xã Kiến Tường (*)	3.931.258.900	3.931.258.900
- Dự án kho Long An	311.866.029	311.866.029
- Dự án mở rộng kho Cần Thơ	158.386.306	158.386.306
- Mua sắm tài sản	290.275.000	34.439.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	181.818.182	181.818.182
- Các dự án khác	-	740.592.000
	4.873.604.417	5.358.360.417

(*) Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha (thực tế mua 47.433 m²) tại Khu phố 10, Phường 2, Thị xã Kiến Tường. Giá trị các thửa đất số 302, 843, 844, 756 theo tờ bản đồ số 6 tại Phường 2, Thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An với số tiền 3.726.202.000 VND đã được chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên ông Nguyễn Văn Bé Hai đứng tên thay Công ty theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT ngày 29/10/2019. Tuy nhiên, hiện tại dự án đã ngưng hoạt động và Công ty chưa có quyết định xử lý về số tiền này.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66.534.390.555	44.925.541.127	32.700.856.811	2.385.937.382	1.135.108.907	147.681.834.782
- Mua trong năm	-	594.583.000	2.569.490.162	123.636.364	-	3.287.709.526
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.067.404.020	-	-	3.067.404.020
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(576.058.741)	(298.582.200)	-	(874.640.941)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	(4.225.808)	(266.948.029)	-	-	(271.173.837)
Số dư cuối năm	66.534.390.555	45.515.898.319	37.494.744.223	2.210.991.546	1.135.108.907	152.891.133.550
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.645.190.133	38.671.909.051	26.497.377.001	2.252.703.082	1.135.108.907	121.202.288.174
- Khấu hao trong năm	1.205.347.810	1.596.769.442	1.538.495.152	59.252.568	-	4.399.864.972
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.034.114.020	-	-	3.034.114.020
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(521.532.713)	(298.582.200)	-	(820.114.913)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	(3.984.820)	(195.481.241)	-	-	(199.466.061)
Số dư cuối năm	53.850.537.943	40.264.693.673	30.352.972.219	2.013.373.450	1.135.108.907	127.616.686.192
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.889.200.422	6.253.632.076	6.203.479.810	133.234.300	-	26.479.546.608
Tại ngày cuối năm	12.683.852.612	5.251.204.646	7.141.772.004	197.618.096	-	25.274.447.358

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.208.883.957 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 105.308.529.053 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.008.312.210	6.008.312.210
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.034.114.020)	(3.034.114.020)
Số dư cuối năm	2.974.198.190	2.974.198.190
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.928.643.442	3.928.643.442
- Khấu hao trong năm	600.831.318	600.831.318
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.034.114.020)	(3.034.114.020)
Số dư cuối năm	1.495.360.740	1.495.360.740
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2.079.668.768	2.079.668.768
Tại ngày cuối năm	1.478.837.450	1.478.837.450

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
Số dư cuối năm	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.111.468.758	533.175.000	661.195.547	4.305.839.305
- Khấu hao trong năm	140.712.372	-	35.000.004	175.712.376
Số dư cuối năm	3.252.181.130	533.175.000	696.195.551	4.481.551.681
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.888.501.176	-	67.083.321	4.955.584.497
Tại ngày cuối năm	4.747.788.804	-	32.083.317	4.779.872.121

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.184.373.994 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.194.506.620 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại 31/12/2023 lần lượt là 1.838.356.870 VND và 1.549.761.109 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm là 134.223.943 VND. Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC đối với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế lần lượt là (543.340.289) VND và (433.487.757) VND.

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 103.599.795 VND (năm 2022 là 86.279.358 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	341.229.376	314.007.117
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	20.592.054
Chi phí bảo hiểm	533.396.486	323.246.048
Chi phí thuê kho	348.884.602	179.216.067
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	294.038.436	97.295.637
	1.517.548.900	934.356.923
b) Dài hạn		
Chi phí cải tạo đất thuê	146.946.732	207.685.033
Công cụ dụng cụ xuất dùng	46.374.962	113.708.493
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	419.242.846	444.383.838
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12.546.597.503	13.011.286.295
Chi phí trả trước dài hạn khác	424.595.504	160.874.712
	13.583.757.547	13.937.938.371

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	6.085.309.342	6.085.309.342	7.704.374.647	7.704.374.647
Cơ sở sản xuất Nước Việt	-	-	160.090.000	160.090.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	6.085.309.342	6.085.309.342	7.544.284.647	7.544.284.647
Bên khác	180.500.649.605	180.500.649.605	175.172.658.170	175.172.658.170
Eastchem Co., Ltd	28.959.286.400	28.959.286.400	64.539.035.747	64.539.035.747
Kolon Global Corporation	9.033.856.000	9.033.856.000	5.449.096.800	5.449.096.800
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	15.882.155.200	15.882.155.200	3.283.460.550	3.283.460.550
Hebei Huyang Import & Export Co., Ltd	6.043.392.000	6.043.392.000	-	-
Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd	39.811.444.177	39.811.444.177	15.577.142.789	15.577.142.789

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
NGC Agrosiences Int'l Co., Limited.	-	-	1.234.332.000	1.234.332.000
Hikal Limited	6.090.240.000	6.090.240.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	74.680.275.828	74.680.275.828	85.089.590.284	85.089.590.284
	<u>186.585.958.947</u>	<u>186.585.958.947</u>	<u>182.877.032.817</u>	<u>182.877.032.817</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan		
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	-	10.438.502
	-	10.438.502
Bên khác	913.401.093	1.281.267.646
- Hộ kinh doanh Phạm Trường Giang	-	8.462.349
- Asian Crops Global Company Limited	743.932.800	-
- Phải trả các đối tượng khác	169.468.293	1.272.805.297
	<u>913.401.093</u>	<u>1.291.706.148</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	209.937.214	12.983.126.075	12.033.964.213	-	-	1.159.099.076
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.227.189.070	1.227.189.070	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	1.089.901.856	7.674.114.864	6.907.551.088	(47.844.073)	652.461.130	1.808.621.559
Thuế Thu nhập cá nhân	34.852.666	544.371.488	1.192.593.978	1.347.370.609	5.096.773	7.168.382	367.007.346
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.800.504.030	2.146.137.529	97.098.973	-	-	4.849.542.586
Các loại thuế khác	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	89.718.350	639.383.448	703.673.656	-	-	25.428.142
	687.313.796	4.734.432.938	25.890.544.964	22.344.847.609	(42.747.300)	659.629.512	8.209.698.709

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	157.179.042	319.090.894
Chiết khấu thương mại	8.233.211.898	-
Chi phí phải trả khác	-	303.905.329
	8.390.390.940	622.996.223

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	446.056.500	119.366.316
Các khoản bảo hiểm	12.684.903	10.536.120
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.800.000	20.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.336.209.968	1.983.940.033
Phải trả về chương trình bán hàng	1.870.376.312	1.309.651.093
Phải trả lãi ký quỹ	24.282.175	47.517.632
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	77.429.943	16.636.023
Phải trả chiết khấu thanh toán	52.461.325	53.498.032
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	446.031.699	-
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	9.656.100.125	2.007.541.136
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.310.718.146	1.628.978.060
	<u>23.305.151.096</u>	<u>7.197.664.445</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.602.854.000	2.078.354.000
	<u>1.602.854.000</u>	<u>2.078.354.000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	6.247.020.000	-
Cơ sở sản xuất Nước Việt	627.044.114	226.574.144
Shopping Center Kiến Tường	-	404.287.471
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	425.000.000	425.000.000
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	13.250.000	3.550.000
	<u>7.312.314.114</u>	<u>1.059.411.615</u>

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	189.703.109.644	189.703.109.644	515.238.594.075	591.351.332.693	113.590.371.026	113.590.371.026
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽¹⁾	7.536.682.197	7.536.682.197	14.727.250.886	22.263.933.083	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	50.095.120.283	50.095.120.283	55.038.308.458	74.173.723.396	30.959.705.345	30.959.705.345
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	101.723.871.046	101.723.871.046	123.530.514.189	185.578.373.628	39.676.011.607	39.676.011.607
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa ⁽⁴⁾	10.524.559.688	10.524.559.688	204.837.227.281	206.931.928.864	8.429.858.105	8.429.858.105
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽⁵⁾	4.881.494.351	4.881.494.351	37.426.637.127	37.754.173.517	4.553.957.961	4.553.957.961
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁶⁾	10.197.918.079	10.197.918.079	48.175.362.246	36.346.895.507	22.026.384.818	22.026.384.818
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	4.673.464.000	4.673.464.000	31.503.293.888	28.302.304.698	7.874.453.190	7.874.453.190
- Vay cá nhân ⁽⁸⁾	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.868.463.856	2.868.463.856	2.619.691.408	2.868.463.856	2.619.691.408	2.619.691.408
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾	1.549.360.000	1.549.360.000	1.417.200.000	1.549.360.000	1.417.200.000	1.417.200.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁰⁾	387.940.000	387.940.000	387.940.000	387.940.000	387.940.000	387.940.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽¹¹⁾	365.400.000	365.400.000	365.400.000	365.400.000	365.400.000	365.400.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽¹²⁾	565.763.856	565.763.856	449.151.408	565.763.856	449.151.408	449.151.408
	192.571.573.500	192.571.573.500	517.858.285.483	594.219.796.549	116.210.062.434	116.210.062.434
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	5.909.815.000	5.909.815.000	-	2.302.700.000	3.607.115.000	3.607.115.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾	2.966.560.000	2.966.560.000	-	1.549.360.000	1.417.200.000	1.417.200.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁰⁾	1.512.105.000	1.512.105.000	-	387.940.000	1.124.165.000	1.124.165.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽¹¹⁾	1.431.150.000	1.431.150.000	-	365.400.000	1.065.750.000	1.065.750.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (*):

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2023	01/01/2023
							VND	VND
(1)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam Thỏa thuận chung về tiện ích bán sửa đổi số 05 VNM 166063 ngày 13 tháng 09 năm 2022	81.350.000.000 VND	Theo từng khoản vay	Theo từng khoản vay	Thế chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 7 ngày 19/09/2022 trị giá 5.080.000 USD	Tài trợ tiện ích nhập khẩu và thẻ tín dụng HSBC	-	7.536.682.197
(2)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202200900 ký ngày 27/12/2022	110.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	30.959.705.345	50.095.120.283
(3)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng cho vay hạn mức số 162/2022-HĐCVHM/NHCT902 ngày 25/07/2022	150.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020	Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh	39.676.011.607	101.723.871.046

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
(4)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 2299.0008/2022- HĐCVHMINHCT700-MJC ngày 07/03/2022 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 2399.0005/2023- HĐCVHMINHCT700-MIC ngày 06/03/2023 cùng các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.	37.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 111029, U 862263, U 862395, AB 065297 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004023	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp	8.429.858.105	10.524.559.688
(5)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An							
	Hợp đồng cấp tín dụng số 0007/KHDN/21LD ngày 05/05/2021 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/CV/O007/KHDN/21LD ngày 09/05/2022; Hợp đồng cho vay hạn mức số 03/CV/0007/KHDN/21LD ngày 22/05/2023	15.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu.	QSĐĐ số U862262 và tài sản gắn liền với đất là: Cửa hàng kinh doanh bia và khách sạn. QSĐĐ và tài sản gắn liền với đất số 0017/NHNT-CRCTC21 ngày 05/05/2021. QSĐĐ tại các thửa đất số 756, 302, 843, 844 tờ bản đồ số 06 tại phường 2, thị xã Kiến Tường, Long An.	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp.	4.553.957.961	4.881.494.351
(6)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1515/2023/5778006/HĐTĐ ngày 10 tháng 07 năm 2023	38.500.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng khung thế chấp tài sản số 1516/2023/5778006/HĐBĐ ngày 10/07/2023	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C	22.026.384.818	10.197.918.079
(7)	Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng tín dụng số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019	4.000.000 USD	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD	Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C	7.874.453.190	4.673.464.000
(8)	Vay cá nhân		8%/năm		Tín chấp		70.000.000	70.000.000

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (**):

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
(9) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh TP Hồ Chí Minh								
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019)	11.700.000.000 VND	8%/năm	84 tháng	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017	Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	1.417.200.000	2.966.560.000
(10) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn								
	Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày 25/08/2021	793.100.000 VND	7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất	436.205.000	594.825.000
	Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021	1.146.600.000 VND	7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250	687.960.000	917.280.000
(11) Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam								
	Hợp đồng tín dụng số 792400015539/HĐTD ngày 28/10/2021	504.000.000 VND	7,5%/năm	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Mua xe ô tô	212.100.000	394.800.000
	Hợp đồng tín dụng số 792400015546/HĐTD ngày 28/10/2021	1.323.000.000 VND	7,5%/năm	60 tháng	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay	Mua xe ô tô	853.650.000	1.036.350.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(12) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

Hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Thời hạn thanh toán	Tài sản thuê	31/12/2023	01/01/2023
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018	3.322.350.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT	-	116.612.448
Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020	3.208.210.000 VND	Thanh toán theo lịch trả nợ	Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;	711.156.356	1.160.307.764

(**) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	16.021.691.106	57.628.796.060	45.197.021.205	10.716.445.542	235.646.669.731
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.044.121.842	513.988.917	24.558.110.759
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(17.901.000.000)	(427.658.000)	(18.328.658.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.494.654.409	(2.494.654.409)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.011.444.253)	(75.885.142)	(7.087.329.396)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(399.687.490)	(42.703.276)	(442.390.766)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	6.188.956.898	-	-	-	6.188.956.898
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000	782.715.818	22.210.648.004	60.123.450.469	41.434.356.894	10.684.188.041	240.535.359.226



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	105.300.000.000	782.715.818	22.210.648.004	60.123.450.469	41.434.356.894	10.684.188.041	240.535.359.226
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(33.481.640.682)	346.593.997	(33.135.046.685)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.901.000.000)	(366.564.000)	(18.267.564.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.364.235.316	(2.337.847.866)	(26.387.450)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.005.166.869)	(47.128.564)	(6.052.295.433)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(515.379.512)	(49.820.488)	(565.200.000)
Thuế TNDN truy thu tại Công ty con (*)	-	-	-	-	(3.490.391.337)	-	(3.490.391.337)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(8.061.645.488)	-	-	-	(8.061.645.488)
Số dư cuối năm nay	105.300.000.000	782.715.818	14.149.002.516	62.487.685.785	(22.297.069.372)	10.540.881.536	170.963.216.283

(*) Thuế TNDN truy thu năm 2021 - 2022 tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực Vật Sài Gòn - Campuchia

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2023 của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/NQĐHĐCĐ-MJC ngày 14 tháng 04 năm 2023 của Công ty Cổ phần Mộc Hóa và nghị quyết Hội đồng quản trị số 29/NQ-BVTVSG-HĐQT ngày 30/11/2022 của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tại Công ty mẹ	Công ty Cổ phần Mộc Hóa phân phối		SPC Cam phân phối cho Công ty mẹ
		Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.511.897.818	1.145.214.455	709.821.969	19.356.640.882
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.371.652.184	76.036.408	47.128.564	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.929.130.461	76.036.408	47.128.564	-
Thù lao HĐQT và BKS	435.000.000	-	-	-
Chi trả cổ tức	17.901.000.000	591.408.000	366.564.000	15.525.428.914

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
Các cổ đông khác	40,67	42.829.800.000	40,67	42.829.800.000
	<u>100,00</u>	<u>105.300.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>105.300.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.983.940.033	2.347.206.292
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	18.267.564.000	18.328.658.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.267.564.000	18.328.658.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.915.294.065)	(18.691.924.259)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.915.294.065)	(18.691.924.259)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>8.336.209.968</u>	<u>1.983.940.033</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.487.685.785	60.123.450.469
	<u>62.487.685.785</u>	<u>60.123.450.469</u>

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	22.210.648.004	16.021.691.106
Số tăng trong năm	-	6.188.956.898
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		6.188.956.898
Số giảm trong năm	(8.061.645.488)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(8.061.645.488)	-
Số dư cuối năm	14.149.002.516	22.210.648.004

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

Địa điểm thuê	Diện tích	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	7.720,8 m ²	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005.
Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	10.690 m ²	Xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp	Thuê đất trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.	50 năm kể từ ngày 24/11/2005
Thành phố Cần Thơ	3.640,5 m ²	Xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045
Lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	42.123 m ²	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng	Thuê đất trả trước một lần	44 năm tính từ ngày 27/06/2005
Quốc lộ 62, khu phố 6, phường 2, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An	150 m ²	Thuê kho để làm kho chứa các sản phẩm thuốc Bảo vệ thực vật và làm văn phòng	Thanh toán 2 đợt: đợt 1 vào ngày 01/01 hàng năm; đợt 2 vào ngày 01/07 hàng năm.	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2024
Ấp Bình Đông, xã Bình Hòa Trung, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An	3.215 m ²	Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng tháng	05 năm, từ ngày 01/09/2019 đến hết ngày 30/04/2026
Thửa đất số 1276 - tờ bản đồ số 3, địa chỉ: xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An		Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	05 năm, từ ngày 13/05/2019 đến hết ngày 12/05/2024

Địa điểm thuê	Diện tích	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Số TA4, khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An	100 m2	Thuê văn phòng để dành cho nhân viên và giao dịch với khách hàng	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027
Khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An	2.944,04 m2	Thuê nhà làm việc, đất ở để mở địa điểm kinh doanh xăng dầu, bãi đậu xe, bến thủy trung chuyển xăng dầu	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027
Bản Hoại Hè, Huyện Bachieng, Tỉnh Champasak, Lào biên giới giáp bên theo sổ đất nhà nước số 65 ngày 09/09/2005	4.323 m2	Xây dựng Trung tâm KM 21	Thuê đất trả tiền hàng năm, đơn giá cho thuê là 968 LAK/m2/năm	30 năm kể từ ngày 01/10/2006 đến ngày 01/10/2035
b) Ngoại tệ các loại				
			<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)			476.782,11	405.174,25
Đồng Kyat (MMK)			117.752,00	-
c) Vàng ngoại tệ				
			<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Vàng (chi)			6,00	4,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý				
			<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
			VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ			5.336.218.777	5.336.218.777
Đại lý Phạm Thu Hà			4.587.884.688	4.587.884.688
Cửa hàng Phương Đông			2.316.145.180	2.316.145.180
Các đối tượng khác			2.006.831.852	2.006.831.852
			<u>14.247.080.497</u>	<u>14.247.080.497</u>

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.061.438.751.189	1.223.452.033.716
Doanh thu cung cấp dịch vụ	922.939.058	1.701.880.850
	<u>1.062.361.690.247</u>	<u>1.225.153.914.566</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>632.989.585</u>	<u>1.319.830.906</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.696.230.963	736.888.060
Hàng bán bị trả lại	7.591.617.054	12.835.352.335
Giảm giá hàng bán	63.160.627	10.069.222.175
	14.351.008.644	23.641.462.570

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	882.969.004.085	936.016.732.452
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	442.671.044	1.348.724.532
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.128.703.972	(1.102.106.059)
	889.540.379.101	936.263.350.925
Trong đó: mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)</i>	12.383.652.306	13.047.569.859

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	38.830.661	531.237.490
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	996.888.046	186.716.369
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.203.478.893	12.204.939.745
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.234.550.023	1.144.307.085
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.118.913	679.653.954
	12.499.866.536	14.746.854.643

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.222.120.755	12.010.669.190
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	26.840.446.208	31.788.052.784
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	49.327.215	83.295.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.170.331.178	21.205.352.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.082.229.504
Chi phí tài chính khác	76.203.000	31.583.646
	53.358.428.356	70.201.182.980

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.588.492.740	31.540.393.377
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	996.345.277	778.467.109
Chi phí nhân công	56.741.234.946	59.791.529.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.355.502.763	2.605.678.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.808.639.903	20.740.527.120
Chi phí khác bằng tiền	37.776.090.192	35.832.444.054
	130.266.305.821	151.289.039.797
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.)</i>	131.830.487	248.537.572

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.494.430.684	1.902.816.191
Chi phí nhân công	14.439.130.553	12.996.465.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	452.895.676	601.187.048
Thuế, phí, lệ phí	775.275.185	669.072.125
Chi phí dự phòng	2.256.360.231	941.831.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.286.152.826	5.345.877.115
Chi phí khác bằng tiền	5.356.270.032	8.365.016.638
	29.060.515.187	30.822.266.723

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	123.465.246	1.007.483.937
Thanh lý hàng thừa kiểm kê	8.040.000	-
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	12.310.935	-
Thu nhập bán phế liệu	47.897.324	702.801.050
Thu nhập từ bán phuy	679.690.234	77.057.069
Thu nhập cho thuê kho	2.520.111.738	2.411.176.328
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	389.882.922	505.312.759
Thu nhập khác	1.252.414.849	1.167.337.726
	5.033.813.248	5.871.168.869

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	1.651.610.319	1.059.881.028
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	4.387.980	4.387.980
Tiền phạt vi phạm hành chính	5.619.157	323.735.144
Tiền truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	900.000	29.888.771
Chi phí khác	159.446.228	253.405.825
	1.821.963.684	1.671.298.748

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	2.747.538.870
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con		
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	2.726.757.441	3.123.008.491
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	1.049.944.850	229.258.684
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	418.366.233	555.270.527
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.195.068.524	6.655.076.572

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ còn lại đầu năm	1.570.633.275	2.284.736.942
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.631.755.935	(1.570.633.275)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	8.502.129.941	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ năm trước	(1.570.633.275)	(2.284.736.942)
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	1.570.633.275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.133.885.876	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.013.294.798	5.013.294.798
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(1.570.633.275)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.013.294.798	3.442.661.523

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.570.633.275	2.284.736.942
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.631.755.935)	(1.570.633.275)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(8.502.129.941)	(43.954.663)
	(9.563.252.601)	670.149.004

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2023	Năm 2022
		VND
Lợi nhuận sau thuế	(33.481.640.682)	24.044.121.842
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(33.481.640.682)	24.044.121.842
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.180)	2.283

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.817.810.066	453.968.424.006
Chi phí nhân công	87.397.453.863	88.830.279.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.306.244.629	7.557.756.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.434.304.625	24.188.509.513
Chi phí khác bằng tiền	53.099.650.848	36.960.484.627
	512.055.464.031	611.505.454.275

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	20.767.537.996	-	-	20.767.537.996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.724.896.214	1.453.750.000	-	219.178.646.214
	<u>238.492.434.210</u>	<u>1.453.750.000</u>	<u>-</u>	<u>239.946.184.210</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.489.664.012	-	-	22.489.664.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.423.759.539	891.767.500	-	162.315.527.039
	<u>183.913.423.551</u>	<u>891.767.500</u>	<u>-</u>	<u>184.805.191.051</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	116.210.062.434	1.698.579.948	-	117.908.642.382
Phải trả người bán, phải trả khác	209.891.110.043	1.602.854.000	-	211.493.964.043
Chi phí phải trả	8.390.390.940	-	-	8.390.390.940
	<u>334.491.563.417</u>	<u>3.301.433.948</u>	<u>-</u>	<u>337.792.997.365</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	192.571.573.500	4.318.271.356	-	196.889.844.856
Phải trả người bán, phải trả khác	190.074.697.262	2.078.354.000	-	192.153.051.262
Chi phí phải trả	622.996.223	-	-	622.996.223
	<u>383.269.266.985</u>	<u>6.396.625.356</u>	<u>-</u>	<u>389.665.892.341</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	515.238.594.075	589.520.327.764
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	593.654.032.693	575.864.493.890
Tiền trả nợ thuê tài chính	565.763.856	915.601.404

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	745.742.570.729	302.268.110.874	1.048.010.681.603
Tài sản bộ phận	440.032.311.919	91.507.486.032	531.539.797.951
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.836.243.526	-	2.836.243.526

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa
Shopping Center Kiến Tường	Bên liên doanh
Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Lê Thị Phương	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tống Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyên	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Đặng Thanh Cường	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Phạm Thiêt Hòa	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Đức	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điêu Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Nhân sự quản lý chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Văn Hải	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty TNHH TM Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:


	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	632.989.585	1.319.830.906
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	-	42.362.082
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	632.989.585	1.277.468.824
Mua hàng hóa, dịch vụ	12.383.652.306	13.047.569.859
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	12.317.632.306	13.047.569.859
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	66.020.000	-
Chia cổ tức	10.757.111.400	10.774.449.300
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	10.619.934.000	10.619.934.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	104.027.400	121.365.300
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	33.150.000	33.150.000
Chi phí bán hàng	131.830.487	248.537.572
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	131.830.487	248.537.572
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2.691.756.332	2.783.356.015
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	74.000.000
Bà Lê Thị Phương	Chủ tịch HĐQT	134.588.850
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	484.305.894
Ông Tống Xuân Phú	Thành viên HĐQT	243.681.847
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	35.000.000
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	35.000.000
Ông Đặng Thanh Cường	Thành viên HĐQT	25.000.000
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên HĐQT	-
Ông Huỳnh Đức	Thành viên HĐQT	25.000.000
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc	379.640.774
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc	152.147.441
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	354.622.835
		68.000.000
		35.000.000
		68.000.000
		-
		-
		-
		373.275.770
		372.032.196
		332.509.997


Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (Tiếp)	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát	233.364.940	229.732.023
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên BKS	100.182.125	320.896.607
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	186.368.613	-
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	192.853.013	-


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh kiểm toán.


Ngô Thị Thanh Phụng
Người lập


Phùng Thái Phương Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

